

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.094.888.957.003	2.045.729.494.338
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	567.442.040.134	418.609.736.913
111	1. Tiền		158.242.040.134	91.474.736.913
112	2. Các khoản tương đương tiền		409.200.000.000	327.135.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	100.000.000.000	20.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.300.219.402.723	1.046.245.116.424
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	876.196.710.384	798.590.805.241
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	276.788.835.077	179.677.293.162
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.655.000.000	1.250.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	149.326.645.856	70.775.619.604
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.747.788.594)	(4.048.601.583)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.085.192.524.417	532.292.830.200
141	1. Hàng tồn kho		1.085.192.524.417	532.558.017.926
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(265.187.726)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.034.989.729	28.581.810.801
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	6.572.063.476	3.666.190.070
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		35.413.911.896	24.778.946.571
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	49.014.357	136.674.160
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.117.704.565.088	2.483.821.512.836
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	86.326.790.483
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	86.326.790.483
220	II. Tài sản cố định		2.755.397.437.663	919.782.491.239
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.754.199.345.142	918.674.421.239
222	- Nguyên giá		3.056.368.931.188	1.130.115.815.900
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(302.169.586.046)	(211.441.394.661)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.198.092.521	1.108.070.000
228	- Nguyên giá		1.478.376.000	1.387.356.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(280.283.479)	(279.286.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	102.258.924.687	107.357.648.931
231	- Nguyên giá		120.617.951.458	120.617.951.458
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.359.026.771)	(13.260.302.527)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		61.331.708.529	1.191.007.191.434
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	61.331.708.529	1.191.007.191.434

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	90.549.997.410	85.425.202.195
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		85.728.227.410	80.603.432.195
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		108.166.496.799	93.922.188.554
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	32.776.232.174	11.795.093.661
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	2.308.100.000	692.682.882
269	3. Lợi thế thương mại		73.082.164.625	81.434.412.011
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>6.212.593.522.091</u>	<u>4.529.551.007.174</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.397.928.391.387	2.466.876.874.531
310	I. Nợ ngắn hạn		1.762.040.560.856	1.376.638.978.658
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	793.291.559.225	815.099.409.382
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		295.301.291.571	63.893.849.784
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	50.321.542.686	105.795.809.759
314	4. Phải trả người lao động		40.453.144.766	53.183.433.642
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	195.635.458.077	57.815.523.326
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.529.612.945	613.657.104
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	44.351.335.417	41.641.450.809
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	226.351.963.132	134.756.703.365
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	62.676.779.672	69.365.525.507
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		52.127.873.365	34.473.615.980
330	II. Nợ dài hạn		1.635.887.830.531	1.090.237.895.873
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	2.575.555.145	278.605.541
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.594.774.701.545	981.148.786.110
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	14.639.705.752	15.291.361.258
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	19	23.897.868.089	93.519.142.964
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.814.665.130.704	2.062.674.132.643
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.814.665.130.704	2.062.674.132.643
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.154.528.420.000	752.629.140.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.154.528.420.000	752.629.140.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	369.631.183.318
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		354.142.756	432.841.146
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		78.810.312.228	56.788.473.123
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		23.130.682.547	13.684.934.477
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		716.849.664.799	764.936.664.360
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		479.510.543.690	460.230.687.441
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		237.339.121.109	304.705.976.919
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		129.859.671.588	104.575.216.219
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.212.593.522.091	4.529.551.007.174

Phạm Thị Thanh Bình

Trần Thị Minh Việt



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Năm 2017

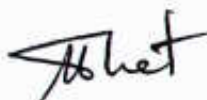
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	859.492.949.619	907.916.620.525	3.160.556.015.495	3.008.215.264.025
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		859.492.949.619	907.916.620.525	3.160.556.015.495	3.008.215.264.025
11	4. Giá vốn hàng bán	23	742.480.202.174	794.886.338.331	2.678.616.867.396	2.481.618.547.156
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.012.747.445	113.030.282.194	481.939.148.098	526.596.716.869
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.646.199.374	5.560.991.603	10.675.074.173	14.419.745.272
22	7. Chi phí tài chính	25	37.625.682.246	11.351.061.722	103.145.919.943	21.776.676.521
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		30.154.991.800	9.309.160.254	95.569.043.747	19.680.285.367
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		9.722.190.060	(39.268.437.890)	592.279.403	(60.957.337.549)
25	9. Chi phí bán hàng		(13.491.828.348)	(13.038.925.120)	(16.682.203.776)	456.501.897
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		43.300.880.111	42.595.730.650	142.632.768.214	128.847.094.744
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		61.946.402.871	38.414.968.655	264.110.017.294	328.978.851.430
31	12. Thu nhập khác	26	11.499.578.121	27.040.082.461	40.956.345.827	77.436.986.025
32	13. Chi phí khác	27	642.011.333	3.011.542.804	1.245.483.835	5.559.599.922
40	14. Lợi nhuận khác		10.857.566.788	24.028.539.657	39.710.861.992	71.877.386.103
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		72.803.969.659	62.443.508.312	303.820.879.286	400.856.237.533

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND	VND	VND
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	11.530.699.318	9.416.095.761	49.113.228.235	78.915.269.310
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	(2.517.805.234)	10.113.304.380	(2.267.072.625)	17.310.792.027
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		63.791.075.574	42.914.108.171	256.974.723.676	304.630.176.196
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		56.971.573.412	43.211.855.250	237.339.121.109	304.705.976.919
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.819.502.162	(297.747.079)	19.635.602.565	(75.800.723)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30			2.342	3.528
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				2.342	3.528



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2018



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		303.820.879.285	400.856.237.533
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		115.292.859.448	35.997.760.267
03	- Các khoản dự phòng		(76.876.021.425)	(74.215.515.877)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(33.366.519)	(5.193.887)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.564.165.203)	48.667.417.628
06	- Chi phí lãi vay		95.569.043.747	19.680.285.367
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		431.209.229.333	430.980.991.031
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(111.967.268.431)	(186.145.124.402)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(552.634.506.491)	41.444.930.302
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		235.805.990.801	(239.915.449.349)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(24.254.947.115)	280.035.177
14	- Tiền lãi vay đã trả		(87.272.732.876)	(19.960.644.266)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(62.784.332.615)	(79.938.970.117)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	100.962.960
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.066.682.680)	(9.141.986.361)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(179.965.250.074)	(62.295.255.025)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(819.858.279.373)	(992.973.628.780)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		535.956.957	492.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(84.655.000.000)	(21.250.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.250.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.962.000.000)	(87.199.952.391)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.421.535.310	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.477.197.599	11.871.887.092
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(894.790.589.507)	(1.089.058.966.806)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		518.620.593.468	414.363.694.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(286.992.387)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		2.199.846.778.844	1.253.960.145.992
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.494.625.603.642)	(669.349.941.937)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(126.372.664)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.223.554.776.283	998.847.525.391
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		148.798.936.702	(152.506.696.440)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		418.609.736.913	571.111.239.466
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		33.366.519	5.193.887
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>567.442.040.134</u>	<u>418.609.736.913</u>



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2018

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11 tháng 12 năm 2017 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.154.528.420.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.154.528.420.000 đồng; tương đương 115.452.842 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây lắp điện, Sản xuất Công nghiệp, Kinh doanh bất động sản và sản xuất điện.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng; Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện; Quản lý dự án đầu tư bất động sản: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo nghề xây lắp điện;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình; Hàn nối cáp quang, thí nghiệm trước và sau khi hàn nối cáp quang; Thí nghiệm, đo điện trở tiếp địa các công trình điện; Lắp đặt, thí nghiệm; hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	Tổ 19, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	Thôn Văn La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	Số 471, đường Nguyễn Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Ninh Bình	Phường Ninh Thành, TP Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Số nhà 157, Tổ dân phố 16 phường Tân Thanh, Điện Biên Phủ	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Thôn Đình Thôn - Mỹ đình 1 - Quận Nam từ liêm - Hà nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Số 138 Trần Bình, P Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	51%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Thôn Nà Pòng, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Cao Bằng	90%	90%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
Công ty CP Đầu tư Năng Lượng Miền Bắc (tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Cao Bằng)	Thôn Nà Pòng, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Cao Bằng	90%	90%	Sản xuất điện, Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Số 44 Phố Triều Khúc, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	99,35%	99,35%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
- Công ty có hai công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:				
<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	31,84%	31,84%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn. Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
--------------------------	---------	-----

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;

- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Báo Lâm 1; Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Báo Lâm 3; Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 dự án cho đầu tư Thủy điện Báo Lâm 3A thì các ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo; Năm 2017 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ các dự án này nên được miễn thuế TNDN phải nộp.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Tiền mặt	10.294.359.040	15.058.392.526
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	147.947.681.094	76.416.344.387
- Các khoản tương đương tiền (*)	409.200.000.000	327.135.000.000
	<u>567.442.040.134</u>	<u>418.609.736.913</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với lãi suất bậc thang từ 4,6% đến 7,0%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2017			01/01/2017		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	51.550.227.410	25,09%	25,09%	52.387.432.195
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	31,84%	31,84%	34.178.000.000	28,76%	28,76%	28.216.000.000
				85.728.227.410			80.603.432.195

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Góp vốn bổ sung bằng tiền vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát theo cam kết góp:

- Về số lượng: 596.200 cổ phần
- Về giá trị: 5.962.000.000 đồng

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	31/12/2017		01/01/2017	
				Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	40.000	10,00%	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Ngân hàng BIDV	Hà Nội	46.431	0,00136%	821.770.000	-	821.770.000	-
				4.821.770.000	-	4.821.770.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban QLDA các Công trình điện Miền Bắc	45.077.209.012	202.938.175.829
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	24.942.553.132	43.683.289.274
- Ban QLDA lưới điện TP Hồ Chí Minh	74.052.177.496	-
- Ban QLDA các Công trình Điện Miền Trung	-	27.429.830.610
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	44.846.944.387	22.473.183.870
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội	89.183.953.183	14.555.567.084
- Các khoản phải thu khách hàng khác	598.093.873.174	487.510.758.574
	876.196.710.384	798.590.805.241
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	-	5.637.410.501

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công nghệ cao Hoà Lạc	6.531.468.410	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu(ACIT) Dongfang Electric International Coroporation	-	8.155.265.547
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	11.160.504.591	-
- Tổng công ty máy và thiết bị công nghiệp - CTCP	33.287.181.012	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	19.795.464.343	-
	206.014.216.721	171.522.027.615
	276.788.835.077	179.677.293.162

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	251.147.794	-	885.542.836	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	75.555.556	-
- Tạm ứng	13.089.914.161	-	32.071.033.916	-
- Ký cược, ký quỹ	8.573.273.500	-	52.400.000	-
- Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	5.656.432.484	-	2.291.697.689	-
- Phải thu về tiền tạm ứng chi đền bù	25.920.826.889	-	10.585.052.684	-
- Phải thu khác	95.835.051.028	(2.570.187.890)	24.814.336.923	(2.570.187.890)
	149.326.645.856	(2.570.187.890)	70.775.619.604	(2.570.187.890)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	8.462.873.500	-
- Phải thu khác (*)	-	-	77.863.916.983	-
	-	-	86.326.790.483	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	9.173.957.631	-	17.274.025.860	-
- Nguyên liệu, vật liệu	110.807.433.756	-	94.159.325.920	(265.187.726)
- Công cụ, dụng cụ	1.270.131.627	-	2.157.063.260	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	959.158.533.905	-	414.275.464.565	-
- Thành phẩm	1.886.775.608	-	3.523.309.035	-
- Hàng hoá	2.895.691.890	-	1.168.829.286	-
	1.085.192.524.417	-	532.558.017.926	(265.187.726)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Mua sắm	875.660.000	-
+ Mua sắm dụng cụ thi công xây lắp	875.660.000	-
- Xây dựng cơ bản	60.374.806.285	1.191.007.191.434
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 1	-	645.472.175.716
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3 (*)	-	438.323.248.904
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3A (*)	-	96.529.087.256
+ Dự án thủy điện Mông Ân	45.596.304.276	-
+ Dự án thủy điện khác	14.778.502.009	9.934.355.796
- Sửa chữa lớn	81.242.244	748.323.762
+ Nâng cấp xưởng Yên Thường	-	748.323.762
+ Công trình khác	81.242.244	-
	61.331.708.529	1.191.007.191.434

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1 Nguyên giá						
2 Số dư đầu kỳ	560.992.769.863	484.480.587.704	74.898.543.765	8.996.785.897	747.128.671	1.130.115.815.900
3 - Mua trong kỳ	6.871.471.411	9.370.987.392	16.845.694.405	1.431.666.179	227.566.398	34.747.385.785
4 - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	1.028.536.228.534	814.334.859.231	61.487.250.622	-	-	1.904.358.338.387
8 - Thanh lý, nhượng bán	(5.209.077.458)	(6.729.570.040)	(794.390.564)	-	(119.570.822)	(12.852.608.884)
15 Số dư cuối kỳ	1.591.191.392.350	1.301.456.864.287	152.437.098.228	10.428.452.076	855.124.247	3.056.368.931.188
16 Giá trị hao mòn lũy kế						
17 Số dư đầu kỳ	53.204.824.131	113.106.729.314	38.812.393.268	5.646.468.073	670.979.875	211.441.394.661
18 - Khấu hao trong kỳ	38.075.608.939	53.410.310.799	9.673.976.071	986.824.486	90.843.664	102.237.563.959
22 - Thanh lý, nhượng bán	(5.209.077.458)	(5.402.091.313)	(778.632.981)	-	(119.570.822)	(11.509.372.574)
29 Số dư cuối kỳ	86.071.355.612	161.114.948.800	47.707.736.358	6.633.292.559	642.252.717	302.169.586.046
30 Giá trị còn lại						
31 Tại ngày đầu kỳ	507.787.945.732	371.373.858.390	36.086.150.497	3.350.317.824	76.148.796	918.674.421.239
32 Tại ngày cuối kỳ	1.505.120.036.738	1.140.341.915.487	104.729.361.870	3.795.159.517	212.871.530	2.754.199.345.142

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.108.070.000	279.286.000	1.387.356.000
- Mua trong kỳ		91.020.000	91.020.000
Số dư cuối kỳ	1.108.070.000	370.306.000	1.478.376.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	279.286.000	279.286.000
- Tăng khác		997.479	997.479
Số dư cuối kỳ	-	280.283.479	280.283.479
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.108.070.000	-	1.108.070.000
Tại ngày cuối kỳ	1.108.070.000	90.022.521	1.198.092.521

(*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m² đang được sử dụng làm Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 279.286.000 VND

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Nàng Hương	Chung cư Mỹ Đình plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
Số dư cuối kỳ	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.505.504.097	10.265.418.501	489.379.929	13.260.302.527
- Khấu hao trong kỳ	398.779.182	3.729.164.227	970.780.835	5.098.724.244
Số dư cuối kỳ	2.904.283.279	13.994.582.728	1.460.160.764	18.359.026.771
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	8.571.021.078	75.006.486.812	23.780.141.041	107.357.648.931
Tại ngày cuối kỳ	8.172.241.896	71.277.322.585	22.809.360.206	102.258.924.687

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.137.112.360	1.354.460.702
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.434.951.116	2.311.729.368
	6.572.063.476	3.666.190.070

b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.991.804.480	7.086.968.690
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.803.092.124	2.196.501.678
- Thuế đất trả trước nhiều năm	147.405.109	203.602.081
- Chi phí giải phóng mặt bằng Nhà máy Thủy điện	21.629.190.232	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.204.740.229	2.308.021.212
	<u>32.776.232.174</u>	<u>11.795.093.661</u>

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	122.560.784.993	122.560.784.993	1.530.505.119.156	1.483.143.941.017	169.921.963.132	169.921.963.132
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	12.195.918.372	12.195.918.372	55.715.744.253	11.481.662.625	56.430.000.000	56.430.000.000
	134.756.703.365	134.756.703.365	1.586.220.863.409	1.494.625.603.642	226.351.963.132	226.351.963.132
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	993.344.704.482	993.344.704.482	669.341.659.688	11.481.662.625	1.651.204.701.545	1.651.204.701.545
	993.344.704.482	993.344.704.482	669.341.659.688	11.481.662.625	1.651.204.701.545	1.651.204.701.545
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.195.918.372)	(12.195.918.372)	(55.715.744.253)	(11.481.662.625)	(56.430.000.000)	(56.430.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	981.148.786.110	981.148.786.110			1.594.774.701.545	1.594.774.701.545

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	34.586.882.791	13.948.015.241
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	VND	87.147.811.745	55.827.787.395
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	39.070.722.651	30.049.332.914
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND	-	16.360.649.443
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	1.195.945.945	-
Đối tượng khác	VND	7.920.600.000	6.375.000.000
		169.921.963.132	122.560.784.993

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	<u>Loại tiền</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
			VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	180 tháng kể từ ngày giải ngân	364.590.366.669	151.404.963.559
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam(BIDV)	VND	180 tháng kể từ ngày giải ngân	549.878.000.000	530.288.629.715
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	180 tháng kể từ ngày giải ngân	735.942.865.496	310.981.723.456
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	VND	48 tháng kể từ ngày giải ngân	473.469.380	669.387.752
Đối tượng khác	VND	18 tháng kể từ ngày giải ngân	320.000.000	-
			<u>1.651.204.701.545</u>	<u>993.344.704.482</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			56.430.000.000	12.195.918.372
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			<u>1.594.774.701.545</u>	<u>981.148.786.110</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng HOLDINGS	2.285.402.918	2.285.402.918	40.157.117.583	40.157.117.583
- Tianjin Tianfa Heavy Machinery & Hydropower	53.899.142.364	53.899.142.364	113.084.153.177	113.084.153.177
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	52.784.540.616	52.784.540.616	59.918.434.953	59.918.434.953
- Dongfang Electric International	-	-	43.213.882.946	43.213.882.946
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	84.387.502.100	84.387.502.100	-	-
- Cty cổ phần đầu tư XD Ricons	111.439.391.189	111.439.391.189	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	488.495.580.038	488.495.580.038	558.725.820.723	558.725.820.723
	793.291.559.225	793.291.559.225	815.099.409.382	815.099.409.382

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh khác	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1 Thuế Giá trị gia tăng	105.162.495	10.208.799.917	59.166.470.140	57.302.313.279	105.162.495	-	12.072.956.778
3 Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.806.211.174	2.806.211.174	-	-	-
4 Thuế Thu nhập doanh nghiệp	28.401.850	48.920.416.944	49.113.228.235	62.784.332.615	210.914.640	-	35.431.825.354
5 Thuế Thu nhập cá nhân	3.000.000	526.451.311	2.692.607.640	2.694.824.607	-	39.383.361	560.617.705
6 Thuế Tài nguyên	-	486.609.488	18.260.689.343	17.364.191.323	-	-	1.383.107.508
7 Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	109.815	45.653.532.099	3.578.771.234	49.241.824.514	-	9.630.996	-
9 Các loại thuế khác	-	-	2.395.592.296	2.395.592.296	-	-	-
10 Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.760.038.631	1.887.003.290	-	-	873.035.341
	136.674.160	105.795.809.759	140.773.608.693	196.476.293.098	316.077.135	49.014.357	50.321.542.686

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vốn hóa	1.248.658.456	4.353.003.234
- Chi phí lãi vay	8.171.119.832	29.191.552
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	10.886.290.839	18.793.221.436
- Chi phí trích trước công trình thủy điện đã hoàn thành	172.491.251.055	22.429.626.970
- Chi phí trích trước về giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	-	1.773.487.528
- Chi phí vận chuyển	581.182.139	1.711.258.100
- Chi phí nguyên vật liệu	35.797.116	4.469.457.223
- Chi phí phải trả khác	2.221.158.640	4.256.277.283
	195.635.458.077	57.815.523.326

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.480.917.585	1.366.518.809
- Bảo hiểm xã hội	2.254.974.165	896.211.825
- Bảo hiểm y tế	354.270.186	248.928.265
- Bảo hiểm thất nghiệp	154.553.258	183.429.100
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	681.520.245	74.000.000
- Phải trả lãi vay	183.297.366	28.914.775
- Phải trả các đội xây lắp	6.462.409.429	7.982.579.366
- Phải trả tiền bảo tri dự án bất động sản	14.308.512.538	13.672.889.155
- Phải trả tiền GPMB nhận từ chủ đầu tư chưa quyết toán	1.901.043.183	7.116.414.219
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.569.837.462	10.071.565.295
	44.351.335.417	41.641.450.809
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.575.555.145	278.605.541
	2.575.555.145	278.605.541

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	20.097.614.308	42.515.402.791
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	42.579.165.364	26.850.122.716
	62.676.779.672	69.365.525.507
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	8.508.119.239	27.702.235.857
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	15.389.748.850	65.816.907.107
	23.897.868.089	93.519.142.964

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	341.694.850.000	105.674.669.318	(4.320.000)	432.841.146	45.303.476.444	9.399.424.872	797.851.432.411	70.032.723.226	1.370.385.097.417
Tăng vốn trong kỳ trước	114.807.180.000	264.056.514.000	-	-	-	-	-	35.123.500.000	413.987.194.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	304.705.976.919	(75.800.723)	304.630.176.196
Chia cổ tức	296.127.110.000	-	-	-	-	-	(296.127.110.000)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	11.484.996.679	-	(11.484.996.679)	(17.194.100)	(17.194.100)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(20.053.963.770)	(13.762.255)	(20.067.726.025)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(3.302.078.628)	(17.194.100)	(3.319.272.728)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	4.285.509.605	(4.299.271.860)	-	(13.762.255)
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.257.466	2.907.093	7.164.559
Giảm khác	-	(100.000.000)	-	-	-	-	(2.357.581.499)	(459.962.922)	(2.917.544.421)
Số dư cuối kỳ trước	752.629.140.000	369.631.183.318	(4.320.000)	432.841.146	56.788.473.123	13.684.934.477	764.936.664.360	104.575.216.219	2.062.674.132.643
Số dư đầu kỳ này	752.629.140.000	369.631.183.318	(4.320.000)	432.841.146	56.788.473.123	13.684.934.477	764.936.664.360	104.575.216.219	2.062.674.132.643
Tăng vốn trong kỳ này	176.115.220.000	352.230.440.000	-	-	-	-	-	6.093.743.700	534.439.403.700
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	(286.980.198)	(286.980.198)
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	237.339.121.109	19.635.602.565	256.974.723.674
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	225.784.060.000	-	-	-	-	-	(225.784.060.000)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	22.028.522.105	-	(22.028.522.105)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(22.416.717.114)	(45.497.970)	(22.462.215.084)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(3.763.145.700)	-	(3.763.145.700)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	9.445.748.070	(9.445.748.070)	-	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	(10.725.066.532)	-	-	-	-	-	-	(10.725.066.532)
Giảm khác	-	-	-	(78.698.390)	(6.683.000)	-	(1.987.927.681)	(112.412.728)	(2.185.721.799)
Số dư cuối kỳ này	1.154.528.420.000	711.136.556.786	(4.320.000)	354.142.756	78.810.312.228	23.130.682.547	716.849.664.799	129.859.671.588	2.814.665.130.704

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ trong năm 2017 thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016 như sau:

- Tỷ lệ phát hành: 30% trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành 75.262.482 cổ phiếu.
- Đối tượng được phân phối: các cổ đông hiện hữu tại ngày chốt quyền 06/06/2017.
- Số lượng cổ phần đã phát hành thêm là 22.578.406 cổ phần, tương ứng với tổng vốn điều lệ tăng thêm là 225.784.060.000 đồng.
- Ngày phát hành hoàn thành: 20/06/2017.

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư tài chính như sau:

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành thành công: 17.611.522 cổ phiếu đạt tỷ lệ 100% số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán.
- Giá bán: 30.000 đồng/cổ phiếu
- Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành: 528.345.660.000 đồng
- Chi phí phát hành: 10.725.066.532 đồng
- Ngày phát hành hoàn thành: 20/10/2017
- Mục đích phát hành: thực hiện đầu tư dự án thủy điện Mông Ân (Bào Lâm 4), thủy điện Bào Lạc B (Bào Lâm 2A) và dự án bất động sản Thanh Xuân.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	752.629.140.000	341.694.850.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	401.899.280.000	296.127.110.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.154.528.420.000	637.821.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	225.784.060.000	296.127.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	225.784.060.000	296.127.110.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	115.452.842	75.262.914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	115.452.842	75.262.914
- Cổ phiếu phổ thông	115.452.842	75.262.914
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- Cổ phiếu phổ thông	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	115.452.410	75.262.482
- Cổ phiếu phổ thông	115.452.410	75.262.482
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	78.810.312.228	56.788.473.123
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.130.682.547	13.684.934.477
	101.940.994.775	70.473.407.600

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngoại tệ các loại (USD)	15.655,92	574.043,49
b) Nợ khó đòi đã xử lý	13.659.646.137	12.373.726.137

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	440.393.991.769	673.297.534.792	1.700.735.932.323	1.815.135.749.417
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	139.797.967.538	158.715.068.012	376.852.683.812	517.103.093.250
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.511.192.124	2.551.576.283	11.910.644.498	8.850.690.473
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	36.835.688.144	3.465.775.328	463.567.431.854
Doanh thu hoạt động thủy điện	86.061.252.625	8.975.967.624	279.473.605.045	8.975.967.624
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	164.136.593.335	2.307.938.340	722.571.770.335	131.285.793.455
Doanh thu khác	25.591.952.228	25.232.847.330	65.545.604.154	63.296.537.952
	859.492.949.619	907.916.620.525	3.160.556.015.495	3.008.215.264.025
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)			9.211.217.600	17.611.879.242

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	388.403.563.409	611.882.381.826	1.467.124.394.573	1.552.199.720.836
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	134.533.891.615	151.350.184.240	342.005.713.413	429.080.703.043
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1.276.150.860	937.988.189	4.374.056.841	4.240.675.816
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	1.503.606.621	9.132.201.787	3.852.897.896	323.069.828.214
Giá vốn hoạt động thủy điện	34.476.030.413	4.926.682.501	116.984.886.085	4.926.682.501
Giá vốn của hàng hóa đã bán	160.734.819.982	2.276.951.190	697.183.775.892	122.994.794.810
Giá vốn khác	21.552.139.274	20.103.736.726	47.356.330.423	50.829.930.064
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.723.788.128)	(265.187.726)	(5.723.788.128)
	742.480.202.174	794.886.338.331	2.678.616.867.396	2.481.618.547.156

	Quý 4 năm 2017	Quý 3 năm 2016	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.528.208.935	2.986.918.707	9.329.673.993	11.772.192.648
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.501.700	-	71.968.050	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	76.419.958	2.265.569.848	1.240.063.123	2.297.203.389
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9.066.781	5.193.887	33.366.519	5.193.887
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.000	303.309.161	2.488	345.155.348
	2.646.199.374	5.560.991.603	10.675.074.173	14.419.745.272

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	30.154.991.800	9.309.160.254	95.569.043.747	19.680.285.367
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.965.713.200	-	3.965.713.200	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.504.977.246	2.041.901.468	3.611.162.996	2.089.485.887
Chi phí tài chính khác	-	6.905.267	-	6.905.267
	37.625.682.246	5.948.552.503	103.145.919.943	21.776.676.521

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	520.199.374	367.727.273	535.956.957	517.727.273
Hoàn nhập trích trước chi phí xây lắp	-	-	2.664.106.139	64.158.874
Hoàn nhập dự phòng	10.711.650.537	26.326.048.748	35.324.073.285	75.693.030.159
Thu nhập khác	267.728.210	282.147.566	2.432.209.446	1.162.069.719
	11.499.578.121	26.975.923.587	40.956.345.827	77.436.986.025

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí khác	642.011.333	3.011.542.804	1.245.483.835	5.559.599.922
	642.011.333	3.011.542.804	1.245.483.835	5.559.599.922

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	32.737.136.646	62.315.906.390
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	14.067.991.589	20.022.883.944
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	2.308.100.000	(3.423.521.024)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	49.113.228.235	78.915.269.310
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	48.892.015.094	49.915.715.901
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(62.573.417.975)	(79.938.970.117)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	35.431.825.354	48.892.015.094

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	2.308.100.000	-
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	-	692.682.882
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.308.100.000	692.682.882

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoãn nhập dự phòng đầu tư tài chính	14.639.705.752	15.291.361.258
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	14.639.705.752	15.291.361.258

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(2.308.100.000)	3.423.521.024
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	692.682.881	(113.822.869)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.667.822.901
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính	(651.655.506)	12.191.467.510
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	-	141.803.461
	(2.267.072.625)	17.310.792.027

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	237.339.121.109	304.705.976.919
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	237.339.121.109	304.705.976.919
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	101.324.486	86.359.738
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.342	3.528

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	567.442.040.134	-	418.609.736.913	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.025.523.356.240	(3.747.788.594)	955.693.215.328	(4.048.601.583)
Các khoản cho vay	101.655.000.000	-	21.250.000.000	-
Đầu tư dài hạn	4.821.770.000	-	4.821.770.000	-
	1.699.442.166.374	(3.747.788.594)	1.400.374.722.241	(4.048.601.583)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay và nợ	1.821.126.664.677	1.115.905.489.475
Phải trả người bán, phải trả khác	840.218.449.787	857.019.465.732
Chi phí phải trả	195.635.458.077	57.815.523.326
	2.856.980.572.541	2.030.740.478.533

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư dài hạn	-	4.821.770.000	-	4.821.770.000
	-	4.821.770.000	-	4.821.770.000
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	4.821.770.000	-	4.821.770.000
	-	4.821.770.000	-	4.821.770.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản trong đương tiền	567.442.040.134	-	-	567.442.040.134
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.021.775.567.646	-	-	1.021.775.567.646
Các khoản cho vay	101.655.000.000	-	-	101.655.000.000
	1.690.872.607.780	-	-	1.690.872.607.780

Tại ngày 01/01/2017

Tiền và các khoản tương đương tiền	418.609.736.913	-	-	418.609.736.913
Phải thu khách hàng, phải thu khác	865.317.823.262	86.326.790.483	-	951.644.613.745
Các khoản cho vay	21.250.000.000	-	-	21.250.000.000
	1.305.177.560.175	86.326.790.483	-	1.391.504.350.658

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	226.351.963.132	-	1.594.774.701.545	1.821.126.664.677
Phải trả người bán, phải trả khác	837.642.894.642	2.575.555.145	-	840.218.449.787
Chi phí phải trả	195.635.458.077	-	-	195.635.458.077
	1.259.630.315.851	2.575.555.145	1.594.774.701.545	2.856.980.572.541
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	134.756.703.365	-	981.148.786.110	1.115.905.489.475
Phải trả người bán, phải trả khác	856.740.860.191	278.605.541	-	857.019.465.732
Chi phí phải trả	57.815.523.326	-	-	57.815.523.326
	1.049.313.086.882	278.605.541	981.148.786.110	2.030.740.478.533

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.199.846.778.844	1.253.960.145.992
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(1.494.625.603.642)	(669.349.941.937)

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Thủy điện	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.700.735.932.323	376.852.683.812	15.376.419.826	279.473.605.045	788.117.374.489	3.160.556.015.495
Giá vốn hàng bán	1.467.124.394.573	341.740.525.687	8.226.954.737	116.984.886.085	744.540.106.315	2.678.616.867.396
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	233.611.537.750	35.112.158.125	7.149.465.089	162.488.718.960	43.577.268.174	481.939.148.098
Tổng chi phí mua TSCĐ	20.650.825.130	6.881.249.545	-	781.640.054.175	1.006.436.179	810.178.565.029
Tài sản bộ phận	1.139.043.161.886	239.862.953.272	867.342.771.710	2.877.323.081.372	223.345.780.182	5.346.917.748.422
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	865.675.773.669
Tổng tài sản	1.139.043.161.886	239.862.953.272	867.342.771.710	2.877.323.081.372	223.345.780.182	6.212.593.522.091
Nợ phải trả bộ phận	745.706.585.450	94.917.728.714	533.437.701.381	1.826.894.635.479	111.714.374.377	3.312.671.025.401
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	85.257.365.986
Tổng nợ phải trả	745.706.585.450	94.917.728.714	533.437.701.381	1.826.894.635.479	111.714.374.377	3.397.928.391.387

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu		9.211.217.600	17.611.879.242
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	9.211.217.600	17.611.879.242
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán			
	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	5.637.410.501
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	-	5.637.410.501

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016.

37. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

1. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2017 của Công ty là 256,975 tỷ đồng giảm 47,655 tỷ đồng tương ứng giảm 15,6 % so với cùng kỳ năm 2016 chủ yếu là do một số nguyên nhân sau:

- Trong năm 2016 ghi nhận kết quả kinh doanh lĩnh vực kinh doanh bất động sản có tỷ lệ lợi nhuận cao hơn
- Chi phí tài chính năm 2017 tăng 81,369 tỷ đồng chủ yếu do chi phí lãi vay tăng. Trong năm 2017 Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1, Bảo Lâm 3, Bảo Lâm 3A đi vào hoạt động nên chi phí lãi vay chấm dứt vốn hóa và đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2017 tăng 13,786 tỷ đồng so với năm 2016 do ghi nhận chi phí lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ.
- Phần lãi trong Công ty liên doanh, liên kết năm 2017 tăng 61,549 tỷ đồng so với năm 2016.

2. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 4 năm 2017 của Công ty là 63,791 tỷ đồng tăng 20,877 tỷ đồng tương ứng tăng 48,6 % so với cùng kỳ năm 2016 chủ yếu là do một số nguyên nhân sau:

- Quý 4/2017 Phần lãi trong Công ty liên doanh, liên kết tăng 48,99 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- Thu nhập khác từ hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp hết hạn bảo hành thấp hơn 15,614 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí tài chính Quý 4 năm 2017 tăng 26,745 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do chi phí lãi vay tăng. Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1, Bảo Lâm 3, Bảo Lâm 3A đi vào hoạt động nên chi phí lãi vay đã chấm dứt vốn hóa và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2018



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc